PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số: 2820 */QĐ-VPCNCLQG ngày 30 tháng 9 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/*Organisation*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* **TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT**

Tiếng Anh*/ in English:* VIETCERT CERTIFICATION AND INSPECTION CENTER

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 035 - PRO**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/*Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/*Head office:*

28 An Xuân, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

No. 28 An Xuan, An Khe ward, Da Nang, Vietnam

Chi nhánh /*Branch*:

Lô 21-22 B1.6 KDC Quang Thành 3B đường Phạm Văn Ngôn, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Lots 21–22, B1.6, Quang Thanh 3B Residential Area, Pham Van Ngon Street, Lien Chieu Ward, Da Nang City, Vietnam.

Tel: 0903570959 Email: technicalvcdm@gmail.com Website: https://vietcert.org/

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/*Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/*Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/*Accreditation period*

Từ/ *from* 30 / 9 /2026 đến/ *to* 22/04/2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ *Food and animal feed*

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm *Substances may be added for zinc fortification in food*	QCVN 3-1:2010/BYT	QR.03-03	1,5,7
2	Acid folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm *Folic acid for food fortification*	QCVN 3-2:2010/BYT	QR.03-04	1,5,7
3	Các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm *Substances may be added for iron fortification in food*	QCVN 3-3:2010/BYT	QR.03-05	1,5,7
4	Các chất được sử dụng để bổ sung calci vào thực phẩm *Substances may be added for calcium fortification in food*	QCVN 3-4:2010/BYT	QR.03-06	1,5,7
5	Các chất được sử dụng để bổ sung magnesi vào thực phẩm *Substances may be added for magnesium fortification in food*	QCVN 3-5:2011/BYT	QR.03-47	1,5,7
6	Kaliiodat được sử dụng để bổ sung iod vào thực phẩm *Kali iodate may be used for iodine fortification in food*	QCVN 3-6:2011/BYT	QR.03-48	1,5,7
7	Phụ gia thực phẩm - Chất điều vị *Food Additive - Flavour Enhancer*	QCVN 4-1:2010/BYT	QR.03-07	1,5,7
8	Phụ gia thực phẩm - Chất làm ẩm *Food Additive - Humectant*	QCVN 4-2:2010/BYT	QR.03-08	1,5,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
9	Phụ gia thực phẩm - Chất tạo xốp *Food additives - Raising agents*	QCVN 4-3:2010/BYT	QR.03-09	1,5,7
10	Phụ gia thực phẩm - Chất chống đông vón *Food additives - Anticaking agents*	QCVN 4-4:2010/BYT	QR.03-10	1,5,7
11	Phụ gia thực phẩm - Chất giữ màu *Food Additive - Colour retention agent*	QCVN 4-5:2010/BYT	QR.03-11	1,5,7
12	Phụ gia thực phẩm - Chất chống oxy hóa *Food additives – Antioxidant agents*	QCVN 4-6:2010/BYT	QR.03-12	1,5,7
13	Phụ gia thực phẩm - Chất chống tạo bọt *Food Additive - Antifoaming Agent*	QCVN 4-7:2010/BYT	QR.03-13	1,5,7
14	Phụ gia thực phẩm - Chất ngọt tổng hợp *Food additives – Artificial sweeteners*	QCVN 4-8:2010/BYT	QR.03-14	1,5,7
15	Phụ gia thực phẩm - Chất làm rắn chắc *Food additives – Firming agents*	QCVN 4-9:2010/BYT	QR.03-15	1,5,7
16	Phụ gia thực phẩm - Phẩm màu *Food Additives - Colours*	QCVN 4-10:2010/BYT	QR.03-16	1,5,7
17	Phụ gia thực phẩm - Chất điều chỉnh độ acid *Food Additives - Acidity regulators*	QCVN 4-11:2010/BYT	QR.03-17	1,5,7
18	Phụ gia thực phẩm - Chất bảo quản *Food Additive - Preservative*	QCVN 4-12:2010/BYT	QR.03-18	1,5,7
19	Phụ gia thực phẩm - Chất ổn định *Food Additive - Stabilizer*	QCVN 4-13:2010/BYT	QR.03-19	1,5,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
20	Phụ gia thực phẩm - Chất tạo phức kim loại *Food Additive – Sequestrant*	QCVN 4-14:2010/BYT	QR.03-20	1,5,7
21	Phụ gia thực phẩm - Chất xử lý bột *Food Additive – Flour treatment agent*	QCVN 4-15:2010/BYT	QR.03-21	1,5,7
22	Phụ gia thực phẩm - Chất độn *Food Additive – Bulking agent*	QCVN 4-16:2010/BYT	QR.03-22	1,5,7
23	Phụ gia thực phẩm - Chất khí đẩy *Food Additive – Propellant*	QCVN 4-17:2010/BYT	QR.03-23	1,5,7
24	Phụ gia thực phẩm - Chế phẩm tinh bột *Food Additive – Modified starches*	QCVN 4-18:2011/BYT	QR.03-41	1,5,7
25	Phụ gia thực phẩm – enzym *Food Additive – Enzyme*	QCVN 4-19:2011/BYT	QR.03-42	1,5,7
26	Phụ gia thực phẩm - chất làm bóng *Food Additive – Glazing agent*	QCVN 4-20:2011/BYT	QR.03-43	1,5,7
27	Phụ gia thực phẩm - chất làm dày *Food Additive - Thickeners*	QCVN 4-21:2011/BYT	QR.03-44	1,5,7
28	Phụ gia thực phẩm - chất nhũ hóa *Food Additive – Emulsifier*	QCVN 4-22:2011/BYT	QR.03-45	1,5,7
29	Phụ gia thực phẩm - chất tạo bọt *Food Additive – Foaming agent*	QCVN 4-23:2011/BYT	QR.03-46	1,5,7
30	Phụ gia thực phẩm Calci Cyclamat *Food Additive – Calci Cyclamat*	QCVN 4-24:2020/BYT	QR.80	1,5,7
31	Phụ gia thực phẩm Natri Cyclamat *Food Additive – Sodium Cyclamat*	QCVN 4-25:2020/BYT	QR.81	1,5,7
32	Phụ gia thực phẩm Calcium saccharin *Food Additive - Calcium saccharin*	QCVN 4-26:2020/BYT	QR.82	1,5,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
33	Phụ gia thực phẩm Kali saccharin *Food Additive - Potassium saccharin*	QCVN 4-27:2020/BYT	QR.83	1,5,7
34	Phụ gia thực phẩm Natri Saccharin *Food Additive - Sodium saccharin*	QCVN 4-28:2020/BYT	QR.84	1,5,7
35	Phụ gia thực phẩm Sucralose *Food Additive - Sucralose*	QCVN 4-29:2020/BYT	QR.85	1,5,7
36	Phụ gia thực phẩm Alitame *Food Additive - Alitame*	QCVN 4-30:2020/BYT	QR.86	1,5,7
37	Phụ gia thực phẩm muối Aspartam-Acesulfam *Food Additive - Aspartame-Acesulfame salt*	QCVN 4-31:2020/BYT	QR.87	1,5,7
38	Phụ gia thực phẩm Siro polyglycitol *Food Additive - Polyglycitol syrup*	QCVN 4-32:2020/BYT	QR.88	1,5,7
39	Phụ gia thực phẩm Sirô sorbitol *Food Additive - sorbitol syrup*	QCVN 4-33:2020/BYT	QR.89	1,5,7
40	Các sản phẩm sữa dạng lỏng *Fluid milk products*	QCVN 28:2026/BCT	QR.03-24	1,5,7
41	Các sản phẩm sữa dạng bột *Powder milk products*	QCVN 5-2:2010/BYT	QR.03-25	1,5,7
42	Các sản phẩm phomat *Cheese products*	QCVN 5-3:2010/BYT	QR.03-26	1,5,7
43	Các sản phẩm chất béo từ sữa *Dairy fat products*	QCVN 5-4:2010/BYT	QR.03-27	1,5,7
44	Các sản phẩm sữa lên men *Fermented milk products*	QCVN 5-5:2010/BYT	QR.03-28	1,5,7
45	Sửa chế biến không chứa cacao Cocoa-free processed milk	QCVN 5-1:2010/BYT, QCVN 5-2:2010/BYT ,	QR.79	1,5,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
45	Sửa chế biến không chứa cacao Cocoa-free processed milk	QCVN 5-3:2010/BYT, QCVN 5-4:2010/BYT		
46	Giới hạn an toàn cho phép đối với ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm *The limits of mycotoxins contamination in food*	QCVN 8-1:2011/BYT	QR.03-35	1,5,7
47	Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm. *The limits of heavy metals contamination in food*	QCVN 8-2:2011/BYT	QR.03-36	1,5,7
48	Ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm *Microbiological contaminants in food*	QCVN 8-3:2012/BYT	QR.03-37	1,5,7
49	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng *Micronutrient fortified food*	QCVN 9-2:2011/BYT	QR.03-38	1,5,7
50	Muối ăn bổ sung iod *Food grade iodated salt*	QCVN 9-1:2011/BYT	QR.03-39	1,5,7
51	Nước đá dùng liền *Edible ice*	QCVN 10:2011/BYT	QR.03-40	1,5,7
52	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi *Infant formula (for children up to 12 months of age)*	QCVN 11-1:2012/BYT	QR.03-49	1,5,7
53	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi *Formulas for special medical purposes intended for infants (up to 12 months of age)*	QCVN 11-2:2012/BYT	QR.03-50	1,5,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
54	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi *Follow-up formula (for infant from 6th month on and young children up to 36 months of age)*	QCVN 11-3:2012/BYT	QR.03-51	1,5,7
55	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi *Processed cereal-based foods for infants from 6th month on and young children up to 36 months of age*	QCVN 11-4:2012/BYT	QR.03-52	1,5,7
56	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm – Dung môi *Food processing aids - Sovents*	QCVN 18-1:2015/ BYT	QR.78	1,5,7
57	Hương liệu thực phẩm-các chất tạo hương Vani *Food flavoring - Vanilla flavouring substaces*	QCVN 19-1:2015/BYT	QR.03-55	1,5,7
58	Giới hạn các chất ô nhiễm trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe *The limits of contaminants for health supplements/ dietary supplements*	QCVN 20-1:2024/BYT	QR.77	1,5,7
59	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt *Domestic Water Quality*	QCVN 01-1:2024/BYT	QR.76	1,5,7
60	Muối (Natri clorua) thực phẩm *Food grade salt (sodium chloride)*	QCVN 01-193: 2021/BNNPTNT	QR.75	1,5,7
61	Cà phê nhân - Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm *Food Safety and Hygiene for Green Coffee*	QCVN 01–26:2010/BNNPTNT	QR.74	1,5,7
62	Dầu thực vật tinh chế *Refined vegetable oils*	QCVN 29:2026/BCT	QR.73	1,5,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
63	Thức ăn chăn nuôi *Animal feed*	QCVN 01 183:2016/BNNPTNT QCVN 01-183:2024/BNNPTNT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QCVN 01-183:2016/BNNPTNT	QR.02-07-01, QR.02-07-02	1,5,7
64	Quy định kỹ thuật về sản phẩm thủy sản *Fishery product - Frozen Tra fish fillets*	QCVN 02-27:2017/BNNPTNT	QR.72	4
65	Thuốc lá điếu *Cigarette*	QCVN 16-1:2025/BYT	QR.71	1, 5,7

Sản phẩm dệt, may, da và các phụ kiện / *Textile and garment products; Leather and leather products and accessories*

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Khăn ướt sử dụng 1 lần *Disposable wet wipes*	TCVN 11528:2016	QS.01	1,5,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

Sản phẩm dầu mỏ và than cốc; hóa chất, sản phẩm hóa và sợi sản phẩm cao su và nhựa / *Coke and refined petroleum products; chemicals, chemical products and fibres; Rubber and plastics products*

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Đèn huỳnh quang có chứa thủy ngân *Mercury content in fluorescent lamp*	QCVN 02A: 2020/BCT	QR.68	1,5,7
2	Poly Aluminium Chloride (PAC)	QCVN 06A: 2020/BCT	QR.69	1,5,7
3	Giới hạn hàm lượng chì trong sơn *The limits of lead content in paints*	QCVN 08: 2020/BCT	QR.70	1,5,7
4	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Phân 1: Hóa chất, chế phẩm sinh học *Environmental treatment products in aquaculture* *Part 1: Chemical, biological products*	QCVN 97:2025/BNNMT	QR.60	1,7
5	Sơn tường dạng nhũ tương *Well emulsion paints*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2
6	Các sản phẩm ống cấp thoát nước *Water supply and drainage pipe products*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

Thiết bị điện, điện tử / *Electrical and electronic equipment*

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Sản Phẩm Chiếu Sáng Bằng Công Nghệ LED *Safety and electromagnetic compatibility (EMC) of LED lighting products*	QCVN 19:2025/BKHCN	QR.67	1
2	Thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện cho gia đình và hệ thống điện tương tự *Electrical equipment for household electrical installations and similar electrical systems*	QCVN 25:2025/BKHCN	QR.63	1,5,7
3	Thiết bị điện và điện tử *Electrical and electronic appliances*	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2016/BKHCN	QR.06	1
4	Tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự *Electromagnetic compatibility for household and similar electrical and electronic equipment*	QCVN 09:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	QR.14-01	5,7

Sản phẩm gỗ, giấy/ *Wood and paper products*

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Ván gỗ nhân tạo *Wood-based panels*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

Sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa, …/
/ Non-metallic mineral products, concrete products, cement, lime, mortar, etc.

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông *Cement, and additives for cement and concrete*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2
2	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp *Coal-fired thermal power plant ash and slag used as fill material*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2
3	Xỉ thép làm vật liệu san lấp *Steel slag as fill material*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2
4	Vật liệu ốp lát *Surfacing materials*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2
5	Vật liệu lợp *Roofing materials*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2
6	Thiết bị vệ sinh *Sanitary ware*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2
7	Kính xây dựng *Construction glass*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2
8	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng *Chrysotile asbestos for the production of corrugated asbestos-cement sheets*	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	2

Ghi chú/ *Note:* Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Vietcert Certification And Inspection* Center *must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*